

CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN KADA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN KADA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KADA GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KADA GR CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109730004

3. Ngày thành lập: 06/08/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 17C, ngõ 6 đường Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0945002338

Fax:

Email:

Website: *Kada.com.vn*

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây lâu năm khác	0129
2.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
3.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
4.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
5.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
6.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
7.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
8.	Chăn nuôi gia cầm	0146
9.	Chăn nuôi khác	0149
10.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
11.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
12.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
13.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
14.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
15.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
16.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
17.	Khai thác gỗ	0220
18.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
19.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
20.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
21.	Khai thác thủy sản biển	0311
22.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
23.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321

24.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
25.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
26.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
27.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
30.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
31.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
32.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
33.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
34.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
35.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
36.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
37.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
38.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
39.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
40.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
41.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
42.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
43.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
44.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
45.	Cơ sở lưu trú khác	5590
46.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
47.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
48.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
49.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
50.	Lập trình máy vi tính	6201
51.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
52.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
53.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
54.	Cổng thông tin	6312
55.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động báo chí)	6399
56.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
57.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
58.	Thu gom rác thải không độc hại	3811

59.	Thu gom rác thải độc hại	3812
60.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
61.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
62.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
63.	Phá dỡ	4311
64.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
65.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
66.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
67.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
68.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
69.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
70.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
71.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
72.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
73.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
74.	Bán mô tô, xe máy	4541
75.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
76.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết:- Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
77.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết:- Bán buôn động vật sống - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật.	4620
78.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
79.	Bán buôn thực phẩm	4632
80.	Bán buôn đồ uống	4633
81.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
82.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
83.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
84.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
85.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
86.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
87.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

88.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
89.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
90.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
91.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
92.	Bán buôn tổng hợp	4690
93.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
94.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) (Trừ hoạt động đầu giá)	4719
95.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
96.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
97.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
98.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
99.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
100.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
101.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
102.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
103.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
104.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
105.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
106.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
107.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
108.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
109.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
110.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

111.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
112.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết:- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh - Bán lẻ phân bón, hạt, đất trồng cây cảnh - Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4773
113.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
114.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
115.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
116.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4783
117.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4784
118.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4785
119.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (loại trừ hoạt động đấu giá)	4789
120.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
121.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)	4799
122.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
123.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
124.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
125.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
126.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
127.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
128.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
129.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
130.	Vận tải đường ống	4940

131.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
132.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
133.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
134.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
135.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
137.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
138.	Bốc xếp hàng hóa	5224
139.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
140.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Logistics - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (loại trừ hoạt động dịch vụ liên quan đến vận hàng không)	5229
141.	Bưu chính	5310
142.	Chuyển phát	5320
143.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
144.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
145.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	6619
146.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
147.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản,	6820
148.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020(Chính)
149.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
150.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
151.	Quảng cáo	7310
152.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
153.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
154.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và Tư vấn chứng khoán)	7490
155.	Cho thuê xe có động cơ	7710
156.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

157.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
158.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
159.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
160.	Đại lý du lịch	7911
161.	Điều hành tua du lịch	7912
162.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
163.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
164.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
165.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
166.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
167.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
168.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
169.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
170.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
171.	Dịch vụ đóng gói	8292
172.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh	8299
173.	Trồng lúa	0111
174.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
175.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
176.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
177.	Trồng cây mía	0114
178.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
179.	Trồng cây lấy sợi	0116
180.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
181.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
182.	Trồng cây hàng năm khác	0119
183.	Trồng cây ăn quả	0121
184.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
185.	Trồng cây điều	0123
186.	Trồng cây hồ tiêu	0124
187.	Trồng cây cao su	0125
188.	Trồng cây cà phê	0126
189.	Trồng cây chè	0127

190.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 233.800.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Địa chỉ thường trú: _____
 Địa chỉ liên lạc: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THỊ KIM DUYÊN Giới tính: Nữ
 Chức danh: *Chủ tịch Công ty*
 Sinh ngày: 26/03/1986 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036186000165
 Ngày cấp: 12/06/1986 Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội*
 Địa chỉ thường trú: *TDP Đông Ngạc 6, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
 Địa chỉ liên lạc: *Villa 04 ngõ 64 đường Phú Thượng, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội